UBND TỈNH NINH BÌNH
**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH NINH BÌNH**

Số: 74 /TB–NSNT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Ninh Bình, ngày 02 tháng 04 năm 2026*

# THÔNG BÁO
## V/v Công bố chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tháng 03/2026

Căn cứ quy chuẩn QCĐP 01:2022/NB – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, ban hành theo Quyết định số 26/2022/QĐ – UBND ngày 03/08/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ kết quả xét nghiệm mẫu nước tháng 03 năm 2026 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường tại 30 Trạm cấp nước sạch trực thuộc Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Ninh Bình.

Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Ninh Bình công bố chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tháng 03/2026 tại các Trạm cấp nước sạch do Công ty quản lý *(chi tiết theo Bảng tổng hợp kết quả xét nghiệm mẫu nước ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường gửi kèm theo)*.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh Ninh Bình;
- Các sở: Nông nghiệp & Môi trường; Y tế;
- TT Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình;
- UBND 19 xã, phường có trạm cấp nước;
- HĐQT, BKS;
- 04 phòng;
- 30 trạm cấp nước thuộc Công ty;
- Lưu: P. KT-CL, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

M.S.D.N: 2700348822 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH NINH BÌNH P. NAM HOA LƯ - T. NINH BÌNH

**Bùi Văn Lực**

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NINH BÌNH
**PHÒNG NGHIỆP VỤ - KỸ THUẬT**

VILAS 1184

# BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM MẪU NƯỚC CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
**(đợt tháng 03 năm 2026)**

| STT | Tên khách hàng | Địa chỉ | Màu sắc (TCU) | Độ đục (NTU) | pH | Mùi vị | Clo dư (mg/L) | Nitrat (NO3- tính theo N) (mg/L) | Chỉ số Pecmanganat (mg/L) | Asen | Coliforms (VK/100ml) | E.coli (VK/100 ml) | Đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB* | | 15 | 2 | 6,0-8,5 | Không mùi vị lạ | 0,2 - 1,0 | 2 | 2 | 0,01 | 3 | 1 | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 1 | Công trình cấp nước SHNT Cụm 3 xã | Xã Thanh Sơn, tỉnh Ninh Bình | 5 | 0,8 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,7 | 0,6 | 0,9 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 2 | Công trình cấp nước SHNT Cụm 3 xã/ hộ dân: Đinh Thị Len | Thôn 3 Hữu Thường, Xã Thanh Sơn, tỉnh Ninh Bình | 5 | 0,8 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,4 | 0,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 3 | Công trình cấp nước SHNT Cụm 3 xã/ hộ dân: Nguyễn Văn Dũng | Thôn Làng, Xã Thanh Sơn, tỉnh Ninh Bình | 4 | 0,7 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,4 | 0,9 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 4 | Công trình cấp nước SHNT Gia Thuỷ- Gia Sơn | Xã Gia Tường, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,6 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,7 | 0,5 | 0,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 5 | Công trình cấp nước SHNT Gia Thuỷ - Gia Sơn/ hộ dân Đinh Nhật Doanh | Thôn Mỹ Thượng, Xã Gia Tường, tỉnh Ninh Bình | 5 | 0,6 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,4 | 0,7 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 6 | Công trình cấp nước SHNT Gia Thuỷ- Gia Sơn/ hộ dân Trần Văn Ánh | Xuân Long - Gia Lâm, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,5 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,5 | 0,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 7 | Công trình cấp nước SHNT Gia Tường - Gia Lâm | Xã Gia Tường, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,7 | 7,5 | Không mùi vị lạ | 0,7 | 0,7 | 1,0 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 8 | Công trình cấp nước SHNT Gia Tường - Gia Lâm /hộ dân Đinh Văn Phương | Thôn Mỹ Quế, Xã Gia Tường, tỉnh Ninh Bình | 5 | 0,6 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,5 | 0,9 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 9 | Công trình cấp nước SHNT Gia Tường - Gia Lâm/hộ dân Đinh Văn Thuật | Thôn Đầm Bái, Xã Gia Tường, tỉnh Ninh Bình | 5 | 0,6 | 7,5 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,6 | 0,9 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 10 | Công trình cấp nước SHNT Đức Long | Xã Gia Tường, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,7 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,5 | 0,9 | KPH | 0 | 0 | Đạt |

| STT | Tên khách hàng | Địa chỉ | Màu sắc (TCU) | Độ đục (NTU) | pH | Mùi vị | Clo dư (mg/L) | Nitrat (NO3- tính theo N) (mg/L) | Chỉ số Pecmanganat (mg/L) | Asen | Coliforms (VK/100ml) | E.coli (VK/100 ml) | Đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB* | | 15 | 2 | 6,0-8,5 | Không mùi vị lạ | 0,2 - 1,0 | 2 | 2 | 0,01 | 3 | 1 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 11 | Công trình cấp nước SHNT Đức Long/hộ dân Đinh Thị Hoa | Thôn Phú Cường, Xã Gia Tường, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,6 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,3 | 0,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 12 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Cư | Xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình | 10 | 0,7 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,9 | 1,4 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 13 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Cư/hộ dân Đinh Văn Thuận | Thôn Khê Thượng, Xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình | 9 | 0,6 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,9 | 1,4 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 14 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Vân | Xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình | 8 | 0,8 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,9 | 1,5 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 15 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Vân/hộ dân Tống Văn Đường | xóm 4, Văn Tiến, Xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình | 8 | 0,8 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,8 | 1,4 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 16 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Hồng | Xã Khánh Nhạc, tỉnh Ninh Bình | 7 | 0,9 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,7 | 0,8 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 17 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Hồng/hộ dân Nguyễn Văn Thành | Xóm 6, Xã Khánh Nhạc, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,9 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,6 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 18 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Hội | Xã Khánh Hội, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,9 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,7 | 1,4 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 19 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Hội/hộ dân Vũ Thị Cải. | Xóm 2 Xã Khánh Hội, tỉnh Ninh Bình | 5 | 0,8 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,6 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 20 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Mậu | Xã Khánh Hội, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,9 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,6 | 1,5 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 21 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Mậu/hộ dân Nguyễn Văn Ba. | Xóm 8, Xã Khánh Hội, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,8 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,6 | 1,4 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 22 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Lợi - Khánh Hải | Xã Khánh Thiện, tỉnh Ninh Bình | 8 | 1,2 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,7 | 1,6 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 23 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Lợi - Khánh Hải/ hộ dân Trần Văn Du | Xóm Nội, Xã Khánh Thiện, tỉnh Ninh Bình | 8 | 1,1 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,7 | 1,4 | KPH | 0 | 0 | Đạt |

| STT | Tên khách hàng | Địa chỉ | Màu sắc (TCU) | Độ đục (NTU) | pH | Mùi vị | Clo dư (mg/L) | Nitrat (NO3- tính theo N) (mg/L) | Chỉ số Pecmanganat (mg/L) | Asen | Coliforms (VK/100ml) | E.coli (VK/100 ml) | Đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB | | 15 | 2 | 6,0-8,5 | Không mùi vị lạ | 0,2 - 1,0 | 2 | 2 | 0,01 | 3 | 1 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 24 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Lợi - Khánh Hải/ hộ dân Lê Quốc Trưởng | Xóm Bắc, xã Khánh Thiện, tỉnh Ninh Bình | 8 | 1,1 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 1,5 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 25 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Trung | Xã Khánh Trung, tỉnh Ninh Bình | 9 | 1,1 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,8 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 26 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Trung/hộ dân Phạm Xuân Thuấn | Thôn 10, Xã Khánh Trung, tỉnh Ninh Bình | 8 | 1,0 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,7 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 27 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Thành | Xã Khánh Trung, tỉnh Ninh Bình | 12 | 1,3 | 7,6 | Không mùi vị lạ | 0,7 | 0,7 | 1,2 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 28 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Thành/hộ dân Bùi Văn Hằng | Xóm 2, Xã Khánh Trung, tỉnh Ninh Bình | 11 | 1,2 | 7,5 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 1,2 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 29 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Thiện | Xã Khánh Thiện, tỉnh Ninh Bình | 12 | 1,4 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,7 | 1,6 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 30 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Thiện/hộ dân Phạm Xuân Mơn | Xóm Bến, Xã Khánh Thiện, tỉnh Ninh Bình | 11 | 1,2 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 1,5 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 31 | Công trình cấp nước SHNT Mai Sơn | Phường Yên Thắng, tỉnh Ninh Bình | 13 | 1,5 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,8 | 1,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 32 | Công trình cấp nước SHNT Mai Sơn/hộ dân Đinh Văn Năng | TDP 1, Phường Yên Thắng, tỉnh Ninh Bình | 12 | 1,4 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,7 | 1,7 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 33 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Thượng | Phường Yên Thắng, tỉnh Ninh Bình | 13 | 1,4 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,9 | 1,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 34 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Thượng/hộ dân Phạm Văn Dưỡng | Tổ dân phố Đồng Nhân, Phường Yên Thắng, tỉnh Ninh Bình | 12 | 1,4 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,8 | 1,7 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 35 | Công trình cấp nước SHNT Yên Hoà | Xã Yên Mô, tỉnh Ninh Bình | 9 | 1,3 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,7 | 1,4 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 36 | Công trình cấp nước SHNT Yên Hoà/hộ dân Lê Văn An | Thôn Lạc Hiền, Xã Yên Mô, tỉnh Ninh Bình | 8 | 1,2 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,4 | 0,6 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |

| STT | Tên khách hàng | Địa chỉ | Màu sắc (TCU) | Độ đục (NTU) | pH | Mùi vị | Clo dư (mg/L) | Nitrat (NO3- tính theo N) (mg/L) | Chỉ số Pecmanganat (mg/L) | Asen | Coliforms (VK/100ml) | E.coli (VK/100 ml) | Đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB* | | 15 | 2 | 6,0-8,5 | Không mùi vị lạ | 0,2 - 1,0 | 2 | 2 | 0,01 | 3 | 1 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 37 | Công trình cấp nước SHNT Yên Hưng | Xã Yên Mô, tỉnh Ninh Bình | 8 | 0,9 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 1,6 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 38 | Công trình cấp nước SHNT Yên Hưng/hộ dân Tống Thị Ánh Hồng | Xóm Dò 3, Xã Yên Mô, tỉnh Ninh Bình | 8 | 0,9 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,5 | 1,5 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 39 | Công trình cấp nước SHNT Yên Đồng | Xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình | 5 | 0,8 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,7 | 1,1 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 40 | Công trình cấp nước SHNT Yên Đồng/hộ dân Phạm Đắc Tu | Xóm Đông Xá, Xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình | 5 | 0,8 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,6 | 1,0 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 41 | Công trình cấp nước SHNT Yên Lâm - Yên Thái | Xã Yên Mạc, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,8 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,8 | 0,6 | 0,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 42 | Công trình cấp nước SHNT Yên Lâm - Yên Thái/ hộ dân Vũ Công Uẩn | Xóm 2 Quảng Công, Xã Yên Mạc, tỉnh Ninh Bình | 5 | 0,8 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,5 | 0,7 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 43 | Công trình cấp nước SHNT Yên Lâm - Yên Thái/ hộ dân Vũ Văn Tiến | Thôn Phù Sa, Xã Yên Mạc, tỉnh Ninh Bình | 6 | 0,8 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,6 | 0,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 44 | Công trình cấp nước SHNT Yên Từ | Xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình | 8 | 0,7 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,8 | 1,4 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 45 | Công trình cấp nước SHNT Yên Từ/hộ dân Trịnh Văn Bắc | Xóm 1 Phúc Lại , Xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình | 7 | 0,6 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,4 | 0,7 | 1,2 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 46 | Công trình cấp nước SHNT Yên Nhân | Xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình | 9 | 0,8 | 7,5 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 47 | Công trình cấp nước SHNT Yên Nhân/hộ dân Mai Nguyện | Xóm Tây Bình Hải, Xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình | 9 | 0,8 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,6 | 1,2 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 48 | Công trình cấp nước SHNT Yên Nhân/hộ dân Ninh Xuân Tú | Xóm Trung Đồng, Xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình | 8 | 0,9 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,5 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 49 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Dương | Xã Yên Mô, tỉnh Ninh Bình | 13 | 0,8 | 7,6 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,8 | 1,6 | KPH | 0 | 0 | Đạt |

| STT | Tên khách hàng | Địa chỉ | Màu sắc (TCU) | Độ đục (NTU) | pH | Mùi vị | Clo dư (mg/L) | Nitrat (NO3- tính theo N) (mg/L) | Chỉ số Pecmanganat (mg/L) | Asen | Coliforms (VK/100ml) | E.coli (VK/100 ml) | Đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB | | 15 | 2 | 6,0-8,5 | Không mùi vị lạ | 0,2 - 1,0 | 2 | 2 | 0,01 | 3 | 1 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 50 | Công trình cấp nước SHNT Khánh Dương/hộ dân Nguyễn Hữu Tiện | Xóm Hàng, Xã Yên Mô, tỉnh Ninh Bình | 12 | 0,8 | 7,5 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,7 | 1,5 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 51 | Công trình cấp nước SHNT Ninh An | Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 14 | 1,0 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,7 | 0,9 | 1,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 52 | Công trình cấp nước SHNT Ninh An/hộ dân Hoàng Hữu Thất | xóm giữa, Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình | 13 | 1,0 | 7,2 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,8 | 1,7 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 53 | Công trình cấp nước SHNT Gia Thắng | Xã Đại Hoàng, tỉnh Ninh Bình | 9 | 0,7 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,7 | 0,7 | 0,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 54 | Công trình cấp nước SHNT Gia Thắng/hộ dân Phạm Văn Bình | Thôn Đào Lâm, Xã Đại Hoàng, tỉnh Ninh Bình | 8 | 0,6 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,6 | 0,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 55 | Công trình cấp nước SHNT Gia Trấn | Xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình | 10 | 0,8 | 7,5 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 0,9 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 56 | Công trình cấp nước SHNT Gia Trấn/hộ dân Đào Trọng Vỹ | Thôn 3 Xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình | 8 | 0,7 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,5 | 0,8 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 57 | Công trình cấp nước SHNT Gia Thanh | Xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình | 10 | 0,9 | 7,5 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 1,1 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 58 | Công trình cấp nước SHNT Gia Thanh/hộ dân Bùi Xuân Thông | Chợ Đò, Xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình | 10 | 0,8 | 7,5 | Không mùi vị lạ | 0,4 | 0,5 | 1,0 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 59 | Công trình cấp nước SHNT Gia Xuân | Xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình | 11 | 1,0 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 1,4 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 60 | Công trình cấp nước SHNT Gia Xuân/hộ dân Bùi Đức Bình. | Thôn Vũ Đại, Xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình | 11 | 0,9 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,4 | 0,5 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 61 | Công trình cấp nước SHNT Văn Hải - Kim Tân | Xã Định Hóa, tỉnh Ninh Bình | 9 | 0,7 | 7,5 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 62 | Công trình cấp nước SHNT Văn Hải - Kim Tân/hộ dân Đào Văn Xuân | Trung Chính, Xã Định Hóa, tỉnh Ninh Bình | 8 | 0,7 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |

| STT | Tên khách hàng | Địa chỉ | Màu sắc (TCU) | Độ đục (NTU) | pH | Mùi vị | Clo dư (mg/L) | Nitrat (NO3- tính theo N) (mg/L) | Chỉ số Pecmanganat (mg/L) | Asen | Coliforms (VK/100ml) | E.coli (VK/100 ml) | Đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/NB* | | 15 | 2 | 6,0-8,5 | Không mùi vị lạ | 0,2 - 1,0 | 2 | 2 | 0,01 | 3 | 1 | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* |
| 63 | Công trình cấp nước SHNT Văn Hải - Kim Tân/hộ dân Nguyễn Thị Thoa | Nam Cường, Xã Định Hóa, tỉnh Ninh Bình | 9 | 0,6 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,4 | 0,5 | 1,2 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 64 | Công trình cấp nước SHNT Lai Thành | Xã Lai Thành, tỉnh Ninh Bình | 10 | 0,8 | 7,4 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,7 | 1,4 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 65 | Công trình cấp nước SHNT Lai Thành/hộ dân Vũ Ngọc Huệ | Xóm 7A, Xã Lai Thành, tỉnh Ninh Bình | 9 | 0,8 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,5 | 0,6 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 66 | Công trình cấp nước SHNT Yên Lộc | Xã Lai Thành, tỉnh Ninh Bình | 9 | 0,9 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,7 | 0,6 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |
| 67 | Công trình cấp nước SHNT Yên Lộc/hộ dân Đặng Văn Khiển | Xóm 7 Yên Lộc, Xã Lai Thành, tỉnh Ninh Bình | 9 | 0,8 | 7,3 | Không mùi vị lạ | 0,6 | 0,6 | 1,3 | KPH | 0 | 0 | Đạt |

*Ninh Bình, ngày 24 tháng 03 năm 2026*

**TỔNG HỢP**

**Phạm Thị Thu Hà**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Dương Hồng Phú**